

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ
DANAMECO**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 - 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

5 - 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Thuyết minh báo cáo tài chính

9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Hải Trọng	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Minh Trang	Phó Chủ tịch
Ông Võ Anh Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoài Nam	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11/07/2018)
Bà Nguyễn Thị Hiền Nhân	Thành viên
Bà Phùng Thị Hải Hà	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08/05/2018)
Ông Lê Văn Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Đình Phương Nam	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Hoa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/03/2018)
Bà Đoàn Thị Thanh Huyền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/03/2018)
Ông Trương Văn Bầy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Ông Vũ Mạnh Tú	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Hải Trọng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc hỗ trợ và kiểm soát
Ông Đặng Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc điều hành sản xuất
Ông Đỗ Kiên Giang	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc kinh doanh (Miễn nhiệm ngày 18/10/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc 



Lê Hải Trọng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Số: 20/BCTC/2019-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/02/2019 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Trần Thị Như Phương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2293-2018-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.452.753.808	93.373.785.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	10.216.485.964	10.900.459.221
1. Tiền	111		5.176.485.964	4.226.581.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.040.000.000	6.673.877.976
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.500.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.902.158.869	56.329.674.204
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	53.604.814.176	48.232.418.813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	625.929.596	6.805.026.069
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	1.700.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	692.550.843	946.345.778
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(21.135.746)	(21.135.746)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	365.319.290
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	36.684.751.567	22.419.083.223
1. Hàng tồn kho	141		36.978.214.951	22.505.801.358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(293.463.384)	(86.718.135)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.149.357.408	3.724.569.100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	788.670.690	886.226.688
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.360.686.718	2.838.342.412
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.753.902.858	40.428.735.614
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		167.100.000	50.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	167.100.000	50.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.220.039.129	38.055.577.217
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	19.050.648.624	20.902.813.386
Nguyên giá	222		51.872.948.456	52.598.923.464
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.822.299.832)	(31.696.110.078)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	17.169.390.505	17.152.763.831
Nguyên giá	228		17.379.863.821	17.309.863.821
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(210.473.316)	(157.099.990)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	-	-
1. Nguyên giá	231		340.000.000	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(340.000.000)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		465.000.000	533.355.052
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	465.000.000	533.355.052
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	500.000.000	500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.401.763.729	1.289.803.345
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	1.401.763.729	1.289.803.345
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		147.206.656.666	133.802.521.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.453.220.593	52.822.237.083
I. Nợ ngắn hạn	310		66.500.720.593	52.822.237.083
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	12.509.512.590	6.964.358.853
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	133.263.871	2.968.025.748
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	428.469.685	1.372.835.424
4. Phải trả người lao động	314		1.664.435.864	1.932.957.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	259.564.262	15.013.970
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	140.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	586.257.369	2.041.484.101
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	48.918.958.930	35.749.639.579
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.860.258.022	1.777.921.546
II. Nợ dài hạn	330		1.952.500.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	1.952.500.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78.753.436.073	80.980.284.279
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	76.962.803.405	79.189.651.611
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.776.050.000	43.776.050.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.776.050.000	43.776.050.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.946.628.370	4.946.628.370
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.133.098.399	20.176.828.557
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.107.026.636	10.290.144.684
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.182.507.937	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.924.518.699	10.290.144.684
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.790.632.668	1.790.632.668
1. Nguồn kinh phí	431		1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		147.206.656.666	133.802.521.362



Lê Hải Trọng
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Huỳnh Thị Li Li
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hằng
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	163.169.250.515	171.413.814.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	234.424.851	204.461.160
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		162.934.825.664	171.209.352.940
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	124.688.212.425	124.477.993.432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.246.613.239	46.731.359.508
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	433.603.054	298.551.833
7. Chi phí tài chính	22	5.5	2.779.226.667	1.836.482.684
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		2.779.226.667	1.822.766.607
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	13.691.102.220	12.052.550.329
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	16.956.015.738	18.075.635.350
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.253.871.668	15.065.242.978
12. Thu nhập khác	31	5.8	268.447.915	279.941.664
13. Chi phí khác	32	5.9	498.914.134	2.135.665.956
14. Lợi nhuận khác	40		(230.466.219)	(1.855.724.292)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.023.405.449	13.209.518.686
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	1.098.886.750	2.919.374.002
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.924.518.699	10.290.144.684
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.5	896	1.945
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.6	896	1.945



Lê Hải Trọng

Tổng Giám đốc *DHT*

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Huỳnh Thị Li Li

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hằng


Người lập


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.023.405.449	13.209.518.686
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.175.092.444	3.281.775.262
Các khoản dự phòng	03		206.745.249	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.868.586)	13.294.372
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(579.653.367)	642.965.423
Chi phí lãi vay	06		2.779.226.667	1.822.766.607
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		10.591.947.856	18.970.320.350
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(238.955.410)	10.681.464.347
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.472.413.593)	(2.157.986.486)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.205.648.939	(21.039.129.564)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.404.386)	(1.450.010.472)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.529.484.553)	(1.864.783.535)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.051.809.854)	(3.718.981.291)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.691.425.429)	(1.346.827.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.200.896.430)	(1.925.934.253)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.375.732.424)	(8.239.481.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		247.272.727	621.555.742
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	(517.680.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		1.700.000	38.110.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		331.139.883	255.939.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.295.619.814)	(7.841.556.920)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	112.703.071.689	117.757.564.839
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(97.581.252.338)	(103.882.357.577)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.322.144.950)	(2.157.050.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.799.674.401	11.718.157.087
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(696.841.843)	1.950.665.914
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.900.459.221	8.935.832.447
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.868.586	13.960.860
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		10.216.485.964	10.900.459.221

Lê Hải Trọng
Tổng Giám đốc 
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2019


Huỳnh Thị Li Li
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hằng
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000659 ngày 07/06/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22 tháng 06 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0400102101.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 847/QĐ-SGDHN ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNM. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán DNM là ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 43.776.050.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Thị Hồng Vân	Việt Nam	7.035.000.000	16,07	7.035.000.000	16,07
Phạm Thị Minh Trang	Việt Nam	4.978.930.000	11,37	4.978.930.000	11,37
Các cổ đông khác		31.762.120.000	72,56	31.762.120.000	72,56
Cộng		43.776.050.000	100	43.776.050.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 449 người (31/12/2017: 490 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh vật tư, thiết bị y tế.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị và vật tư y tế; sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ để sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác. Chi tiết: Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt trang thiết bị y tế;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo hướng dẫn trang thiết bị y tế;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Dịch vụ giặt là y tế.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hà Nội (chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01/07/2018 theo Nghị quyết HĐQT số 192/NQ-HĐQT-DNM ngày 09/07/2018);
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hồ Chí Minh (chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01/07/2018 theo Nghị quyết HĐQT số 192/NQ-HĐQT-DNM ngày 09/07/2018);
- Nhà máy Sản xuất Vật tư Y tế tại Quảng Nam;
- Nhà máy Sản xuất Băng băng gạc và Vật tư Y tế Hòa Cường;
- Văn phòng đại diện tại Cần Thơ;
- Văn phòng đại diện Hà Nội (thành lập kể từ ngày 15/10/2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 154/NQ-ĐHĐCĐ-DNM ngày 08/06/2018).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với [hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2018</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	10 - 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625 m² đang sử dụng làm kho hàng;

Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 769,9 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất;

Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 2.254,8 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (thời gian khấu hao: 5 năm).

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 – 25 năm

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu, trong kỳ.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

3.22. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh: Thiết bị, dụng cụ và vật tư y tế;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động cung cấp dịch vụ;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, lệ phí nộp theo quy định hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		159,532,281		40,380,221
Tiền gửi ngân hàng		5,016,953,683		4,186,201,024
+ VND		2,680,689,169		2,702,649,080
+ USD	80,333.21 #	1,859,713,812	52,599.59 #	1,196,438,709
+ EUR	2,702.85 #	71,347,131		-
+ JPY	1,934,700.00 #	405,203,571	1,438,371.00 #	287,113,235
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		5,040,000,000		6,673,877,976
Cộng		10,216,485,964		10,900,459,221

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Cộng	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Dài hạn				
Trái phiếu	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

Khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.500.000.000 VND là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, được cầm cố, đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2018/10361026/HĐBĐ ngày 23/03/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Bệnh viện Chợ Rẫy	4.444.469.728	1.369.628.405
Bệnh viện Đà Nẵng	1.324.339.919	1.879.793.577
Bệnh viện Trung ương Huế	4.286.283.989	2.636.461.747
Các đối tượng khác	43.549.720.540	42.346.535.084
Cộng	53.604.814.176	48.232.418.813

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	73.765.232	36.983.276
Công ty TNHH Toyota Thanh Xuân	251.040.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Gia	-	2.565.585.000
Wuhan Uniway Trading Co., Ltd	-	3.317.433.744
Các đối tượng khác	301.124.364	885.024.049
Cộng	625.929.596	6.805.026.069

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Tạm ứng	489.551.798	-	371.012.658	-
Lãi dự thu	68.712.294	-	19.788.733	-
Ký quỹ, ký cược	129.043.237	-	520.898.443	-
Phải thu khác	5.243.514	-	34.645.944	-
Cộng	692.550.843	-	946.345.778	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	167.100.000	-	50.000.000	-
Cộng	167.100.000	-	50.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.135.746	-	21.135.746	-
Cộng	21.135.746	-	21.135.746	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do không liên lạc được với các đối tượng này.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Bệnh viện Đa khoa tư nhân Vạn Xuân	17.135.751	-	Trên 3 năm	17.135.751	-	Trên 3 năm
Viện Pháp y Quốc gia	3.999.995	-	Trên 3 năm	3.999.995	-	Trên 3 năm
Cộng	21.135.746	-		21.135.746	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.743.860.859	-	10.870.075.002	-
Công cụ, dụng cụ	127.985.603	-	117.188.070	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.130.190.944	-	1.049.430.640	-
Thành phẩm	4.337.963.552	293.463.384	2.577.875.929	86.718.135
Hàng hóa	9.638.553.963	-	5.377.616.828	-
Hàng gửi bán	2.999.660.030	-	2.513.614.889	-
Cộng	36.978.214.951	293.463.384	22.505.801.358	86.718.135

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 293.463.384 VND;

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMIECO

12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	23.407.916.916	24.294.245.658	4.037.866.798	858.894.092	52.598.923.464
Mua trong năm	-	550.917.286	-	-	550.917.286
Đầu tư XDCB hoàn thành	766.319.874	-	-	-	766.319.874
Phân loại lại	-	55.986.636	-	(55.986.636)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.100.397.901)	(473.031.539)	-	(1.573.429.440)
Chuyển sang BĐSĐT	(340.000.000)	-	-	-	(340.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(129.782.728)	(129.782.728)
Tại ngày 31/12/2018	23.834.236.790	23.800.751.679	3.564.835.259	673.124.728	51.872.948.456
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	14.194.555.684	14.217.004.283	2.530.001.394	754.548.717	31.696.110.078
Khấu hao trong năm	1.088.197.643	1.567.636.499	437.618.616	28.266.360	3.121.719.118
Phân loại lại	-	55.986.636	-	(55.986.636)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.052.715.097)	(473.031.539)	-	(1.525.746.636)
Chuyển sang BĐSĐT	(340.000.000)	-	-	-	(340.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(129.782.728)	(129.782.728)
Tại ngày 31/12/2018	14.942.753.327	14.787.912.321	2.494.588.471	597.045.713	32.822.299.832
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	9.213.361.232	10.077.241.375	1.507.865.404	104.345.375	20.902.813.386
Tại ngày 31/12/2018	8.891.483.463	9.012.839.358	1.070.246.788	76.079.015	19.050.648.624

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.657.208.014 VND;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.266.291.903 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	17.077.663.821	232.200.000	-	17.309.863.821
Mua trong năm	-	-	70.000.000	70.000.000
Tại ngày 31/12/2018	17.077.663.821	232.200.000	70.000.000	17.379.863.821
Khấu hao:				
Tại ngày 01/01/2018	-	157.099.990	-	157.099.990
Khấu hao trong năm	-	30.039.996	23.333.330	53.373.326
Tại ngày 31/12/2018	-	187.139.986	23.333.330	210.473.316
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	17.077.663.821	75.100.010	-	17.152.763.831
Tại ngày 31/12/2018	17.077.663.821	45.060.014	46.666.670	17.169.390.505

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 16.134.913.821 VND;

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 82.000.000 VND.

Không có TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 105 Hùng Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng đang sử dụng làm văn phòng làm việc của Công ty;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625 m² đang sử dụng làm kho hàng;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 769,9 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 2.254,8 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê</u>				
Nguyên giá Nhà	-	340.000.000	-	340.000.000
Cộng	-	340.000.000	-	340.000.000
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>				
Nhà	-	340.000.000	-	340.000.000
Cộng	-	340.000.000	-	340.000.000
<u>Giá trị còn lại</u>				
Nhà	-			-
Cộng	-			-

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà tại 105 Hùng Vương, Thành phố Đà Nẵng. Được sử dụng cho thuê theo hợp đồng thuê số 01/2018/HĐTN-DNM ngày 01/08/2018.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 340.000.000 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Đầu tư phần mềm quản lý AMIS	465.000.000	-
Nhà máy sản xuất vật tư y tế Hòa Cường	-	533.355.052
Cộng	465.000.000	533.355.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	493.076.362	740.412.668
Chi phí bảo hiểm	22.124.461	51.253.324
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	273.469.867	94.560.696
Cộng	788.670.690	886.226.688
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.163.856.059	1.087.917.330
Chi phí trả trước dài hạn khác	237.907.670	201.886.015
Cộng	1.401.763.729	1.289.803.345

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM & SX In BB nhựa Cường Thịnh Phát	1.019.173.705	1.019.173.705	1.069.125.019	1.069.125.019
Công ty TNHH Thiết bị VTYT Việt Nam	621.028.000	621.028.000	621.028.000	621.028.000
Công ty TNHH Advance Nonwoven Việt Nam	614.487.067	614.487.067	569.921.420	569.921.420
Công ty Cổ phần TBYT Việt Gia	1.710.390.000	1.710.390.000	-	-
Wuhan Uniway Trading	2.010.375.503	2.010.375.503	-	-
Các đối tượng khác	6.534.058.315	6.534.058.315	4.704.284.414	4.704.284.414
Cộng	12.509.512.590	12.509.512.590	6.964.358.853	6.964.358.853

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
TAISEI CO.,LTD	89.837.206	5.030.172
Trung tâm y tế huyện Phú Hòa	13.912.550	-
Viện Tim Thành phố Hồ Chí Minh	-	2.598.000.000
Các đối tượng khác	29.514.115	364.995.576
Cộng	133.263.871	2.968.025.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày	Trong năm		Tại ngày
	31/12/2018	VND		01/01/2018
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	15.288.362.399	15.288.362.399	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	245.613.187	1.098.886.750	2.051.809.854	1.198.536.291
Thuế thu nhập cá nhân	94.943.324	373.218.085	304.652.641	26.377.880
Thuế tài nguyên	548.400	8.362.000	8.261.600	448.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	85.467.149	64.860.070	99.968.549	120.575.628
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Thuế khác, phí và lệ phí	1.897.625	5.825.000	30.825.000	26.897.625
Cộng	428.469.685	17.358.404.640	18.302.770.379	1.372.835.424

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lãi vay	258.200.963	8.458.849
Chi phí phải trả khác	1.363.299	6.555.121
Cộng	259.564.262	15.013.970

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	206.857.134	261.872.828
Các khoản bảo hiểm	-	472.945.427
Cổ tức phải trả	145.061.997	89.601.947
Nhận ký quỹ, ký cược	60.000.000	-
Phải trả khác	174.338.238	1.217.063.899
Cộng	586.257.369	2.041.484.101

4.18. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	31/12/2018
	VND	VND
Nhận trước tiền thuê mặt bằng	140.000.000	-
Cộng	140.000.000	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	41.507.849.125	41.507.849.125	89.571.312.314	83.465.141.519	35.401.678.330	35.401.678.330
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng	6.701.109.805	6.701.109.805	19.882.285.209	13.181.175.404	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	710.000.000	710.000.000	710.000.000	347.961.249	347.961.249	347.961.249
Cộng	48.918.958.930	48.918.958.930	110.163.597.523	96.994.278.172	35.749.639.579	35.749.639.579
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	1.952.500.000	1.952.500.000	3.249.474.166	1.296.974.166	-	-
Cộng	1.952.500.000	1.952.500.000	3.249.474.166	1.296.974.166	-	-

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 01/2017-HĐTDHM/NHCT480-DANAMECO tháng 7/2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh. Thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm ngân hàng đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản số 127100015/HĐTC ngày 16/07/2012, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2017-HĐTC/NHCT480-DANAMECO ngày 29/06/2017, hợp đồng thế chấp tài sản số 480710006/HĐTC ngày 16/07/2012, hợp đồng thế chấp tài sản số 06135001/HĐTC ngày 09/03/2006, hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2016/HĐTC ngày 18/12/2006, hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông số 480710006/HĐTC ngày 04/08/2014, hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị số 01/2015-HĐTC/NHCT480-DANAMECO ngày 15/07/2015 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2015/NHCT480-DANAMECO ngày 04/09/2015.

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 01/2018/10361026/HĐTD tháng 08/01/2018 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất được xác định trong hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2018/10361026/HĐBB ngày 23/03/2018 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT480-DANAMECO ngày 15/07/2015 để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu của Công ty, thời hạn vay 36 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2015-HĐTC/NHCT480-DANAMECO ngày 15/07/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco.

4.20. Vốn chủ sở hữu**4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
		Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2017	43.776.050.000	4.946.628.370	17.163.559.912	8.215.339.790	74.101.578.072
Lãi trong năm trước	-	-	-	10.290.144.684	10.290.144.684
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.013.268.645	(3.013.268.645)	-
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BĐH	-	-	-	(3.013.268.645)	(3.013.268.645)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.188.802.500)	(2.188.802.500)
Tại ngày 01/01/2018	43.776.050.000	4.946.628.370	20.176.828.557	10.290.144.684	79.189.651.611
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.924.518.699	3.924.518.699
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	2.956.269.842	(2.956.269.842)	-
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BĐH (*)	-	-	-	(1.773.761.905)	(1.773.761.905)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(4.377.605.000)	(4.377.605.000)
Tại ngày 31/12/2018	43.776.050.000	4.946.628.370	23.133.098.399	5.107.026.636	76.962.803.405

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 154/NQ-ĐHCĐ-DNM ngày 08/06/2018.

(**) Công ty chia cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 154/NQ-ĐHCĐ-DNM ngày 08/06/2018 với tỷ lệ 10%/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nguyễn Thị Hồng Vân	7.035.000.000	7.035.000.000
Phạm Thị Minh Trang	4.978.930.000	4.978.930.000
Các đối tượng khác	31.762.120.000	31.762.120.000
Cộng	43.776.050.000	43.776.050.000

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp đầu năm	43.776.050.000	43.776.050.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	43.776.050.000	43.776.050.000

4.20.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.377.605	4.377.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu phổ thông	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu phổ thông	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND / Cổ phần

4.20.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	3.924.518.699	10.290.144.684
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.773.761.905)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.924.518.699	8.516.382.779
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.377.605	4.377.605
Cộng	896	1.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.20.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	3.924.518.699	10.290.144.684
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.773.761.905)
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.924.518.699	8.516.382.779
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	4.377.605	4.377.605
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.377.605	4.377.605
Cộng	896	1.945

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính từ Lợi nhuận sau thuế chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ chưa quy định cụ thể mức trích quỹ này).

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính lại từ Lợi nhuận sau thuế trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 154/NQ-ĐHĐCĐ-DNM ngày 08/06/2018.

4.20.7. Cổ tức đã trả

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức đã trả trên tổng số của cổ phiếu phổ thông	-	4.377.605.000

Nghị quyết ĐHĐCĐ số 154/NQ-ĐHĐCĐ-DNM ngày 08/06/2018 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương đương: 4.377.605.000 VND). Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 24/05/2018 và bắt đầu chi trả từ ngày 04/07/2018.

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
Tiền		
- USD	80.333,21	52.799,59
- EUR	2.702,85	-
- JPY	1.934.700,00	1.438.371,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	156.804.478.700	164.239.778.123
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.364.771.815	7.174.035.977
Cộng	<u>163.169.250.515</u>	<u>171.413.814.100</u>

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
Hàng bán bị trả lại	234.424.851	204.461.160
Cộng	<u>234.424.851</u>	<u>204.461.160</u>

5.3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	120.815.011.739	120.102.887.049
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.666.455.437	4.375.106.383
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	206.745.249	-
Cộng	<u>124.688.212.425</u>	<u>124.477.993.432</u>

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	380.063.444	275.728.070
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	40.671.024	22.823.763
Lãi CLTG do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	12.868.586	-
Cộng	<u>433.603.054</u>	<u>298.551.833</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	2.779.226.667	1.822.766.607
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	28.955
Lỗi CLTG do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	-	13.294.372
Chi phí tài chính khác	-	392.750
Cộng	2.779.226.667	1.836.482.684

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.902.625.109	4.934.159.894
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	261.835.481	136.944.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.642.428	129.892.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.239.715.761	4.796.094.153
Chi phí bằng tiền khác	3.177.283.441	2.055.459.526
Cộng	13.691.102.220	12.052.550.329

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.393.723.893	10.349.190.442
Chi phí vật liệu quản lý	354.181.394	349.999.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	543.684.839	517.642.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.662.931.712	3.261.843.330
Chi phí bằng tiền khác	3.001.493.900	3.596.960.155
Cộng	16.956.015.738	18.075.635.350

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	199.589.923	-
Thu tiền chi phí quầy	-	104.848.749
Các khoản được bồi thường	12.276.169	66.998.644
Thu nhập khác	56.581.823	108.094.271
Cộng	268.447.915	279.941.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	918.693.493
Chi phí phạt hành chính, truy thu thuế	36.845.000	521.785.439
Chi phí khác	462.069.134	695.187.024
Cộng	498.914.134	2.135.665.956

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.825.966.897	69.950.418.983
Chi phí nhân công	45.123.568.494	39.990.255.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.791.225.146	3.281.775.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.956.284.326	8.087.582.437
Chi phí khác bằng tiền	12.233.870.195	10.192.874.155
Cộng	141.930.915.058	131.502.906.333

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.023.405.449	13.209.518.686
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	492.055.952	1.194.331.397
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	455.210.952	659.251.586
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	36.845.000	521.785.439
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	-	13.294.372
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	21.027.653	-
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	7.733.281	-
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm trước	13.294.372	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.494.433.748	14.403.850.083
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.098.886.750	2.919.374.002
- Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.098.886.750	2.880.770.017
- Thuế TNDN bị truy thu theo quyết định số 3524/QĐ-CT ngày 13/10/2017	-	38.603.985
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.098.886.750	2.919.374.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	112.703.071.689	117.757.564.839
Cộng	112.703.071.689	117.757.564.839

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	97.581.252.338	103.882.357.577
Cộng	97.581.252.338	103.882.357.577

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận cung cấp dịch vụ chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả công ty (chi tiết trong thuyết minh số 5.1). Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan
HĐQT và Ban Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Vân
Phạm Thị Minh Trang

Mối quan hệ
Nhân sự quản lý chủ chốt
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	497.370.945	607.618.076
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.564.763.919	1.612.255.863
Cộng	2.062.134.863	2.219.873.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty có giao dịch chi trả cổ tức cho các cổ đông lớn như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức đã trả:		
Nguyễn Thị Hồng Vân	283.379.398	433.948.107
Phạm Thị Minh Trang	994.095.678	808.961.918
Cộng	1.277.475.076	1.242.910.025

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	93.000.000	120.000.000
Cộng	93.000.000	120.000.000

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2017 (trình bày lại)	Năm 2017 (đã trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.945	1.669
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.945	1.669

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết 154/NQ-ĐHĐCĐ-DNM ngày 06/04/2018.

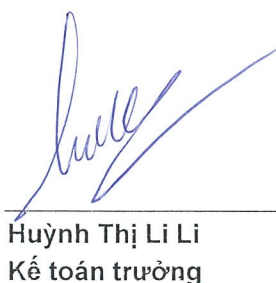
11. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Lê Hải Trọng
 Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2019



Huỳnh Thị Li Li
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hằng
 Người lập